

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ 4/2012

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

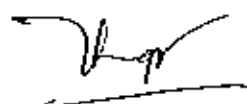
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.478.085.578	115.874.155.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.504.710.011	7.319.084.254
1. Tiền	111		4.284.884.515	3.837.395.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		219.825.496	3.481.688.909
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	36.523.018.493	46.130.209.398
1. Phải thu khách hàng	131		36.709.278.681	44.575.181.207
2. Trả trước cho người bán	132		1.668.989.000	2.022.534.331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.497.141.979	2.873.429.815
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.352.401.167)	(3.340.935.955)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	54.655.233.920	57.468.865.069
1. Hàng tồn kho	141		57.685.441.466	60.102.909.301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.030.207.546)	(2.634.044.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.04	4.795.123.154	4.755.896.701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196.104.034	179.851.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		568.971.419	1.026.547.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		653.216.994	640.960.366
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.376.830.707	2.908.637.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.018.623.554	115.044.343.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101.419.709.133	99.507.638.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	79.376.951.192	51.575.395.673
- Nguyên giá	222		146.030.897.982	113.452.410.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.653.946.790)	(61.877.014.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	10.486.066.706	10.777.754.834
- Nguyên giá	228		13.107.353.110	13.107.353.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.621.286.404)	(2.329.598.276)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	11.556.691.235	37.154.488.245

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.07	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	5.156.993.438	8.847.608.644
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.577.936.178	7.759.262.044
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.909.380.000	1.909.380.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(330.322.740)	(821.033.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.736.936.199	1.395.987.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.736.936.199	1.395.987.959
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	4.704.984.784	5.293.107.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		213.496.709.132	230.718.498.657
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.886.370.191	134.071.324.274
I. Nợ ngắn hạn	310		92.943.485.811	110.652.991.619
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	50.034.835.585	50.203.847.712
2. Phải trả người bán	312	V.12	17.787.033.978	24.386.127.276
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.875.165.433	1.247.177.521
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	1.164.505.045	1.726.846.213
5. Phải trả người lao động	315	V.14	2.531.055.680	3.188.024.743
6. Chi phí phải trả	316		213.441.825	509.134.679
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	18.854.702.160	28.575.541.350
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		482.746.125	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	816.292.125
II. Nợ dài hạn	330	V.16	34.942.884.380	23.418.332.655
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		34.549.739.389	23.097.255.665
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	14.947.058
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		393.144.991	306.129.932
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	85.610.338.941	96.647.174.383
I. Vốn chủ sở hữu	410		85.610.338.941	96.647.174.383
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.425.000.000	73.425.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.661.465.980	6.661.465.980
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.020.632.420)	(2.020.632.420)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.649.969.386
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.012.254.593	6.012.254.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.120.107.023	4.120.107.023
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.587.856.235)	6.799.009.821
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỀU SÓ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213.496.709.132	230.718.498.667

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		3.214.025.544	3.214.025.544
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
- Ngoại tệ USD			829,22	
- Ngoại tệ EUR			14,70	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người lập biểu



TRẦN THỊ NGÂN

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Cuc Hải

TP HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2013
Giám đốc



Lương Trọng Tuấn



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 4/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.899.386.827	94.213.080.594	291.796.378.472	349.380.190.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		190.055.907	32.588.208	4.069.866.159	284.378.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.18	72.709.330.920	94.180.542.386	287.726.512.313	349.115.812.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	68.938.801.066	85.181.211.489	262.920.918.004	303.885.313.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.770.529.854	8.999.330.897	24.805.594.309	45.430.498.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	14.908.206	346.691.374	1.934.993.497	1.448.637.410
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1.719.101.127	3.880.583.197	12.471.359.143	9.896.788.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.649.302.797	3.741.316.499	8.533.567.160	8.560.445.800
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	4.043.892.770	2.933.119.211	12.194.766.175	12.251.323.407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	2.989.608.171	3.850.457.659	13.036.854.673	17.983.417.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(4.967.166.008)	(1.318.137.796)	(10.962.392.185)	8.747.606.009
11. Thu nhập khác	31	VI.24	489.603.087	380.968.760	1.782.214.498	707.138.478
12. Chi phí khác	32	VI.25	39.454.988	11.394.897	201.845.642	1.677.057.353
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		430.148.099	369.573.863	1.580.368.856	(969.918.875)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			(171.080.444)	(4.842.723)	(461.801.115)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.537.017.913)	(1.119.624.377)	(9.386.866.056)	5.315.886.019
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					3.648.648.944
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.537.017.913)	(1.119.624.377)	(9.386.866.056)	1.667.237.075
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.28			(1.330)	236

Người lập biểu

TRẦN THỊ NGÂN

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Cao Hải

TP HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Lương Trọng Tuấn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT - QUÝ 4/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết min h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		342.694.126.641	391.858.512.925
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(282.180.460.110)	(326.289.596.415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.132.970.604)	(29.736.123.385)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.516.940.257)	(6.791.000.370)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(4.152.648.715)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.933.402.782	19.655.982.782
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.631.897.050)	(37.900.918.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.165.261.402	6.644.208.545
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.141.389.909)	(32.081.464.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.750.000.000)	(33.269.821.227)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160.966.246	502.038.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.730.423.663)	(64.849.247.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.750.000.000	31.568.840.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.020.632.420)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		225.345.511.523	227.932.819.164
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(239.284.247.663)	(218.252.171.587)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.020.000)	(3.757.974.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.263.756.140)	35.470.880.557
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.828.918.401)	(22.734.158.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.319.084.254	30.050.636.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.544.158	2.606.416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.504.710.011	7.319.084.254

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nhà sản xuất Phú Phong



ngày 05 tháng 02 năm 2013

Giám đốc

Lương Trọng Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/08/2012.

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GD-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 73.425.000.000 đồng.



2 Tên giao dịch, trụ sở

Tên Công ty viết tắt là: PHU PHONG CORPORATION

Trụ sở chính đặt tại: Lô 4, đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật, Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa, Đại lý ký gửi hàng hóa, Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết	
			Tỷ lệ lợi ích	
Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong (*)	Lô A4-A5CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	50.000.000.000	100%	100%

(*) Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong được tách từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong theo quyết định tách công ty của HĐQT ngày 20/10/2010 thành Công ty TNHH Phú Phong Bình Dương, sau đó đổi tên thành Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701809965 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	Lô A4 CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	17.500.000.000	27,26%	27,26%
Công ty CP SX TM Tiến Phong (*)	Lô M6, đường D4, KCN Nam Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	16.000.000.000	30,00%	30,00%

(*) Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP SX TM Tiến Phong theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2012/HĐCN ngày 24/7/2012 với giá trị chuyển nhượng là 20 triệu đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/IT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Trung tâm sử dụng là Đồng Việt Nam ("đ") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải thu dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải trả dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý. Hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm. Bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí trả trước

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây dựng: Công ty trích lập 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

18. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

19. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt		708.171.647	751.042.722
Tiền gửi ngân hàng		3.576.712.868	3.086.352.623
Các khoản tương đương tiền	(1.1)	219.825.496	3.481.688.909
Cộng		4.504.710.011	7.319.084.254

(1.1) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi qua đêm tại Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn có số dư tại ngày 31/12/2012 là 219.825.496 đồng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng		36.709.278.681	44.575.181.207
Trả trước cho người bán		1.668.999.000	2.022.534.331
Phải thu khác		1.497.141.979	2.873.429.815
Cộng		39.875.419.660	49.471.145.353
Dự phòng phải thu khó đòi	2.1	(3.352.401.167)	(3.340.935.955)
Cộng Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		36.523.018.493	46.130.209.398

(2.1): Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tỷ lệ trích lập	Các khoản phải thu đến ngày Cuối kỳ để lập dự phòng	Trị giá dự phòng
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:</i>			
Công nợ phải thu từ 6 tháng - 1 năm	30%	200.425.735	(60.127.721)
Công nợ phải thu từ 1 - 2 năm	50%	-	-
Công nợ phải thu từ 2 - 3 năm	70%	601.269.274	(420.888.492)
Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên	100%	2.871.384.953	(2.871.384.954)
<i>Dự phòng nợ phải thu khác</i>	100%		
Cộng		3.673.079.962	(3.352.401.167)

3. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		2.784.207.806	1.480.106.775
Nguyên vật liệu		7.603.818.649	6.975.483.343
Công cụ, dụng cụ		2.261.203.317	1.358.294.879
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		10.838.342.194	10.602.439.159
Thành phẩm		7.480.999.500	6.168.624.627
Hàng hoá tồn kho		26.716.870.000	33.517.960.518
Cộng		57.685.441.466	60.102.909.301
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*)	(3.030.207.546)	(2.634.044.232)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		54.655.233.920	57.468.865.069

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:

Nguyên vật liệu	(168.414.450)
Thành phẩm	(788.645.159)
Hàng hóa	(2.016.556.396)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(56.591.541)
Cộng	(3.030.207.546)

4. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	196.104.034	179.851.501
Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT hàng nhập khẩu)	568.971.419	1.026.547.214
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	653.216.994	640.960.366
Tài sản ngắn hạn khác	3.376.830.707	2.908.637.620
Cộng	4.795.123.154	4.755.996.701

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	16.704.753.428	87.619.856.597	5.484.635.516	3.643.164.476	113.452.410.017
Đầu tư XD CB hoàn thành	16.550.617.908	14.193.427.621		255.428.591	30.999.474.120
Tăng trong kỳ	681.611.849	3.248.842.382	227.272.728	690.547.106	4.848.274.065
Giảm trong kỳ		2.265.527.601	1.003.732.619		3.269.260.220
Số dư cuối kỳ	33.936.983.185	102.796.598.999	4.708.175.625	4.589.140.173	146.030.897.982
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.646.419.575	49.617.525.187	4.273.767.333	2.339.302.249	61.877.014.344
Tăng trong kỳ	1.293.417.299	5.808.967.334	487.715.917	456.092.116	8.046.192.666
Giảm trong kỳ		2.265.527.601	1.003.732.619		3.269.260.220
Số dư cuối kỳ	6.939.836.874	53.160.964.920	3.757.750.631	2.795.394.365	66.653.946.790
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.058.333.853	38.002.331.410	1.210.868.183	1.303.862.227	51.575.395.673
Số dư cuối kỳ	26.997.146.311	49.635.634.079	950.424.994	1.793.745.808	79.376.951.192

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.357.188.607 đồng

6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	Đầu năm	Tăng	Giảm	
Nguyên giá (*)	13.107.353.110	-	-	13.107.353.110
Hao mòn lũy kế	(2.329.598.276)	291.688.128	-	(2.621.286.404)
Giá trị còn lại	10.777.754.834			10.486.066.706

(*) Bao gồm:

Giá trị quyền sử dụng 10.630 m2 đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm, có giá trị 8.545.544.404 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất số AB 179953 ngày 26/5/2005, thửa số lô A-4-CN, lô A-5-CN tại KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, có giá trị 4.561.808.706 đồng, với diện tích 20.000 m², thời gian sử dụng đến tháng 06/2052. Công ty nhận chuyển giao từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong, theo quyết định tách công ty ngày 20/10/2010.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ	Đầu năm	
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương		11.556.691.235	14.863.790.525	
Mua sắm máy móc thiết bị		-	22.290.697.720	
Cộng		11.556.691.235	37.154.488.245	
8. Bất động sản đầu tư		Cuối kỳ	Đầu năm	
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại		-	-	
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(8.1)	3.577.936.178	7.759.262.044	
Đầu tư dài hạn khác	(8.2)	1.909.380.000	1.909.380.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(330.322.740)	(821.033.400)	
Cộng		5.156.993.438	8.847.608.644	
(8.1) Đầu tư vào công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đã đầu tư	
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	17.500.000.000	27,26%	4.770.000.000	
Cộng			4.770.000.000	
Khoản tổn thất phát sinh tại Công ty liên kết		(*)	(1.192.063.822)	
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết			3.577.936.178	
(8.2) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Giá trị dự phòng của khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2012 là 330.322.740 đồng.				
		Cuối kỳ	Đầu năm	
10. Chi phí trả trước dài hạn		1.736.936.199	1.395.987.959	
11. Lợi thế thương mại		Cuối kỳ	Đầu năm	
Phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Con MTV Kinh Phú Phong		4.704.984.784	5.293.107.879	
		Cuối kỳ	Đầu năm	
12. Vay và nợ ngắn hạn		50.034.835.565	50.203.847.712	
Vay từ ngân hàng				
Vay bằng VND	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
BIDV - CN Tây Sài Gòn	39.995.145.880	126.765.988.123	143.570.328.417	23.190.805.586
NH TNHH MTV HSBC		41.165.632.674	34.552.417.740	6.613.214.934
Vietinbank - CN Bình Tân		33.463.146.877	24.454.740.892	9.008.405.985
Vay bằng USD				
BIDV - CN Tây Sài Gòn				-
NH TNHH MTV HSBC	8.750.691.332	36.508.267.449	35.036.549.721	10.222.409.060
Cộng	48.745.837.212	237.903.035.123	237.614.036.770	49.034.835.565
Vay từ các cá nhân		-		-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.458.010.500			1.000.000.000
Cộng vay và nợ ngắn hạn	50.203.847.712	237.903.035.123	237.614.036.770	50.034.835.565

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 17/5/2012 với hạn mức là 40 tỷ đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 đối với VND là 10%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B, KCN Tân Tạo, Q. Tân Bình, TP. HCM. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là: 23.190.805.586 đồng

Vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo HĐ số VNM 07120618 ngày 26/4/2012 với số tiền được phép vay là 1,240,000.00 USD hoặc tương đương VND; Thời hạn hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay cho từng giấy nhận nợ là 03 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 với USD là 5,5%/năm; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 với VND là 10% đến 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp bằng máy móc thiết bị theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MS ngày 01/10/2010 có trị giá 2.927.085.828 đồng, thẻ chấp bằng hàng hóa trong kho theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MM ngày 01/10/2010 có trị giá 9.700.000.000 đồng, thẻ chấp bằng các khoản phải thu từ tất cả các bên có liên quan theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MB ngày 01/10/2010 có trị giá 15.300.000.000 đồng. Số dư nợ vay USD tại ngày 31/12/2012 là: 490.801,28 USD tương đương 10.222.409.060 đồng. Số dư nợ vay VND tại ngày 31/12/2012 là: 6.613.214.934 đồng.

Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 110270076/HĐTD ngày 24/09/2011 với số tiền được phép vay 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 là 12%/năm, số dư nợ tại thời điểm 31/12/2012 là 9.008.405.985 đồng.

		Cuối kỳ	Đầu năm
13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
Phải trả người bán		17.787.033.978	24.386.127.276
Người mua trả tiền trước		1.875.165.433	1.247.177.521
Cộng		19.662.199.411	25.633.304.797
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT hàng bán nội địa		388.271.514	1.047.019.819
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		572.688.712	391.934.617
Thuế Xuất Nhập khẩu		201.495.419	230.962.247
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-	-
Thuế Thu nhập cá nhân		2.049.400	51.099.422
Các khoản khác phải nộp Nhà nước			5.830.108
Cộng		1.164.505.045	1.726.846.213
15. Phải trả người lao động			
Lương còn phải trả người lao động		2.531.055.680	3.188.024.743
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
(*) Bao gồm:	(*)	18.854.702.160	28.575.541.350
Kinh phí Công đoàn		397.011.081	
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp		105.793.866	
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng		15.938.432.206	
Cổ tức còn phải trả		355.681.679	
Phải trả Ông Lương Trọng Tuấn liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)		600.000.000	
Phải trả khác		1.457.783.328	
Cộng		18.854.702.160	

17. Nợ dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
Phải trả dài hạn khác		-		-
Vay và nợ dài hạn	(16.1)	34.549.739.389		23.097.255.665
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-		14.947.058
Dự phòng phải trả dài hạn		393.144.991		306.129.932
Cộng		34.942.884.380		23.418.332.655
(16.1)	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vietcombank-CN Bình Dương	23.794.041.665	11.103.197.724		34.897.239.389
Agribank - CN Lý Thường Kiệt	342.000.500		342.000.500	-
Vietinbank - CN Bình Tân	419.224.000		419.224.000	-
BIDV-Tây Sài Gòn		652.500.000		652.500.000
Cộng	24.555.266.165	11.755.697.724	761.224.500	35.549.739.389
Vay dài hạn đến hạn trả	(1.458.010.500)			(1.000.000.000)
Cộng vay và nợ dài hạn	23.097.255.665			34.549.739.389

Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 132D11 ngày 18/5/2011 với số tiền được vay là 40.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 81 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 69 tháng, trả lãi 24 kỳ, trả 03 tháng/lần; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư tài sản (Nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị hỗ trợ khác,...) thuộc Dự án; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Phước, nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các trang thiết bị hình thành trong tương lai (hình thành từ vốn vay) thuộc Dự án có giá trị dự kiến 92.454.417.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 33.897.239.389 đồng.

Vay từ Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển - CN Tây Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với số tiền được vay là 815.000.000 đồng; Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn trả gốc 03 tháng, thời gian trả nợ gốc là 20 kỳ, trả 03 tháng/lần; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư tài sản- máy móc thiết bị; Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Dự án có giá trị 1.630.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 652.500.000 đồng.

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu		Đầu năm		Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.425.000.000	-	-			73.425.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.661.465.980	-	-			6.661.465.980
Cổ phiếu quỹ	(2.020.632.420)	-	-			(2.020.632.420)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.649.969.386	-	1.649.969.386			-
Quỹ đầu tư phát triển	6.012.254.593	-	-			6.012.254.593
Quỹ dự phòng tài chính	4.120.107.023	-	-			4.120.107.023
Lợi nhuận chưa phân phối	6.799.009.821	(9.386.866.056)	-			(2.587.856.235)
Cộng	96.647.174.383	(9.386.866.056)	1.649.969.386			85.610.338.941

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/8/2012, vốn điều lệ của Công ty là 73.425.000.000 đồng.

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.342.500	7.342.500

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu phổ thông	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu phổ thông	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.059.200	7.059.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	191.212.634.754	219.206.024.662
Doanh thu bán thành phẩm	100.583.743.718	114.099.091.349
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		15.762.993.455
Doanh thu cho thuê bất động sản		312.081.000
Cộng	291.796.378.472	349.380.190.466
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.069.866.159)	(264.378.089)
- Hàng bán bị trả lại	(3.883.098.666)	(102.662.114)
- Giảm giá hàng bán	(186.767.493)	(161.715.975)
Doanh thu thuần	287.726.512.313	349.115.812.377
20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	161.808.985.482	204.035.140.552
Giá vốn bán thành phẩm	101.111.932.522	98.332.297.669
Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		1.280.647.256
Chi phí khấu hao BĐS đầu tư		37.228.120
Cộng	262.920.918.004	303.685.313.597
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	63.999.912	523.997.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.242.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.770.751.585	566.182.981
Chiết khấu thanh toán		358.456.480
Cộng	1.934.993.497	1.448.637.410
22. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.533.567.160	8.560.445.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	272.019.500	1.336.343.040
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (hoàn nhập)	(490.710.660)	
Chi phí tài chính khác	4.156.483.143	-
Cộng	12.471.359.143	9.896.788.840
23. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.593.740.761	8.465.033.207

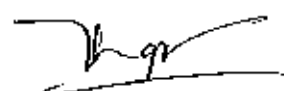
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	1.717.334.823	1.670.941.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.636.699	518.987.532
Chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa	369.949.813	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.656.743	1.027.291.082
Chi phí khác bằng tiền	1.648.447.336	569.069.687
Cộng	12.194.766.175	12.251.323.407
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.865.922.919	6.558.901.920
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	1.084.896.119	1.174.357.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.298.317.284	1.560.493.914
Thuế, phí và lệ phí	16.734.244	429.310.578
Chi phí dự phòng	885.898.509	954.535.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.325.223.305	4.060.623.155
Chi phí bằng tiền khác	3.559.862.293	3.245.195.002
Cộng	13.036.854.673	17.983.417.934
25. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu từ bán TSCĐ	927.534.546	
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	101.976.975	169.254.555
Thu nhập khác	752.702.977	537.883.923
Cộng	1.782.214.498	707.138.478
26. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	201.845.642	1.677.057.353
Cộng	201.845.642	1.677.057.353
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.386.866.056)	1.667.237.075
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(9.386.866.056)	1.667.237.075
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	(9.386.866.056)	1.667.237.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.059.200	7.059.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.330)	236

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



TRẦN THỊ NGÂN

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Lạc Hải

TP HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Giám đốc




Trương Trọng Tuấn